

HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA HOẠT ĐỘNG CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI TỈNH NGHỆ AN

Lê Thị Xuân Thu¹, Nguyễn Ngọc Anh²

^{1,2}CN. Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) là cam kết tham gia hợp đồng trên cơ sở tự nguyện có ràng buộc về mặt pháp lý. Trong đó một hay nhiều người mua chi trả cho dịch vụ môi trường rừng (đã được xác định) bằng cách trả tiền hoặc các hỗ trợ cho một hay nhiều người bán, và người bán này có trách nhiệm đảm bảo một loại hình sử dụng đất nhất định cho một giai đoạn xác định để tạo ra các dịch vụ hệ sinh thái thoả thuận. Nghiên cứu sử dụng thông tin và số liệu thứ cấp về hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) tại tỉnh Nghệ An, và phỏng vấn trực tiếp các cán bộ làm việc tại Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng Nghệ An, từ đó sử dụng các phương pháp thống kê để đánh giá hiệu quả kinh tế của PFES. Kết quả nghiên cứu đã một phần đánh giá được hiệu quả kinh tế chung và hiệu quả kinh tế đối với từng đối tượng tham gia PFES, từ đó chỉ ra được một số vấn đề tồn tại và các vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Từ khoá: *Chi phí cơ hội, chi trả dịch vụ môi trường, hiệu quả kinh tế, lợi ích tăng thêm, PFES.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới từ những năm 90 của thế kỷ XX nhiều nước tại Châu Phi, Châu Á, Châu Âu và Châu Mỹ La Tinh do nhận thấy hiệu quả kinh tế xã hội của hoạt động chi trả dịch vụ môi trường mang lại mà các nước đã coi hoạt động này như là một cơ chế tài chính để bảo vệ thiên nhiên, đa dạng sinh học, cũng như để xoá đói giảm nghèo. Tại Việt Nam, sau khi Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), đến nay trên cả nước đã có 37 tỉnh thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh. Góp phần tăng thu nhập của hộ nhận khoán bảo vệ rừng lên trung bình 1,8 triệu đồng/hộ và bảo vệ khoảng 5,78 triệu ha rừng.

Một trong các tỉnh sớm đưa hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng vào triển khai là Nghệ An, ngày 16/11/2011 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 69/2011/QĐ-UBND về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An. Đến tháng 2 năm 2012 Quỹ mới ổn định tổ chức và chính thức đi vào hoạt động. Qua gần 3 năm triển khai, được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp

và PTNT, các Sở, ngành liên quan, đặc biệt là của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An (Quỹ BVPTTR) đã từng bước đi vào hoạt động ổn định, việc triển khai thực hiện nhiệm vụ đã đạt được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Tuy nhiên, chi trả DVMTR là mô hình hoạt động mới và có tính chất đặc thù riêng vì vậy các văn bản hướng dẫn về cơ chế, chính sách còn chưa đồng bộ nên việc triển khai tại Nghệ An còn gặp nhiều khó khăn như việc xác định mức chi trả tại các lưu vực sông, hay việc kiểm tra giám sát việc thực hiện. Chính vì vậy cần phải đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động chi trả DVMTR tại Nghệ An để từ đó có những điều chỉnh phù hợp trong công tác quản lý tại địa phương, góp phần nâng cao lợi ích cho các bên tham gia chi trả DVMTR.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

Số liệu thứ cấp của bài báo bao gồm các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa bàn nghiên cứu, nguồn số liệu này được thu thập từ báo cáo kinh tế xã hội của Phòng Nông nghiệp thuộc UBND tỉnh Nghệ

An. Các số liệu về thực trạng chi – trả DVMTR được thu thập từ các báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An. Các thông tin mới được cập nhật qua phỏng vấn các cán bộ trực tiếp làm việc tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

- *Phương pháp xử lý số liệu:* Số liệu thu thập từ các nguồn được so sánh, đối chiếu để loại bỏ những số liệu không chính xác. Sau đó các tính toán được thực hiện trên phần mềm excel.

- *Phương pháp phân tích số liệu:* Phương pháp thống kê mô tả: Dùng các bảng biểu, đồ thị để mô tả và tóm tắt tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Nghệ An và thực trạng thu chi của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Phương pháp số tương đối và số bình quân: Sử dụng số tương đối cho biết cơ cấu cũng như sự thay đổi tăng giảm của các chỉ tiêu kinh tế xã hội của tỉnh Nghệ An và nguồn thu chi qua các năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Số bình quân để ước lượng lợi ích gián tiếp và chi phí cơ hội của các bên tham gia DVMTR. Phương pháp thống kê so sánh: So sánh số liệu thu thập được qua từng năm để đưa ra nhận định về

hiệu quả kinh tế.

Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được tính như sau:

+ Hiệu quả kinh tế chung của hoạt động chi - trả DVMTR

$$H = \text{Tổng thu} / \text{Tổng chi}$$

+ Đối với bên cung cấp dịch vụ môi trường rừng

$$H1 = \text{Lợi ích tăng thêm } (\Delta P) / \text{Chi phí cơ hội } (C_0) \text{ khi tham gia DVMTR}$$

$$H2 = \text{Tổng lợi ích khi tham gia DVMTR} / \text{Chi phí cơ hội } (C_0) \text{ khi tham gia DVMTR}$$

+ Đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng

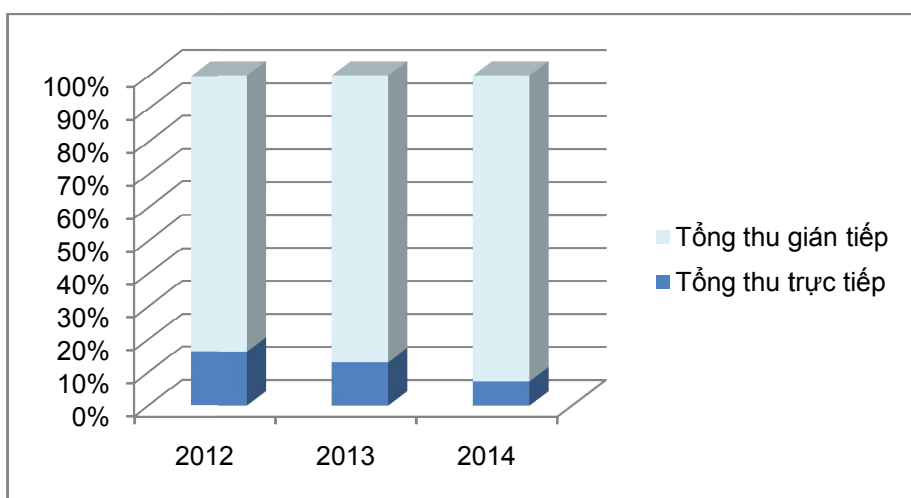
$$H3 = \text{Lợi ích tăng thêm } (\Delta P) / \text{Chi phí } (C) \text{ khi tham gia DVMTR}$$

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.3. Đánh giá hiệu quả về kinh tế của hoạt động chi trả DVMTR tại tỉnh Nghệ An

3.3.1. Thực trạng và hiệu quả kinh tế chung của hoạt động chi trả DVMTR

Tổng thu tăng liên tục qua các năm với tốc độ tăng trung bình 142,22%, trong đó tổng thu gián tiếp (phần lợi ích các bên tham gia nhận được khi tham gia chi trả DVMTR) luôn lớn hơn tổng thu trực tiếp (phần chi trả của bên sử dụng DVMTR).



Biểu đồ 01. Tỷ trọng đóng góp của các nguồn trong tổng thu của hoạt động chi trả DVMTR

Trong tổng thu trực tiếp (tổng thu) các nhà máy thủy điện luôn đóng góp nhiều nhất,

chiếm trên 90% tổng thu. Tính đến năm 2014, Quỹ BV&PTR tỉnh Nghệ An đã đến làm việc,

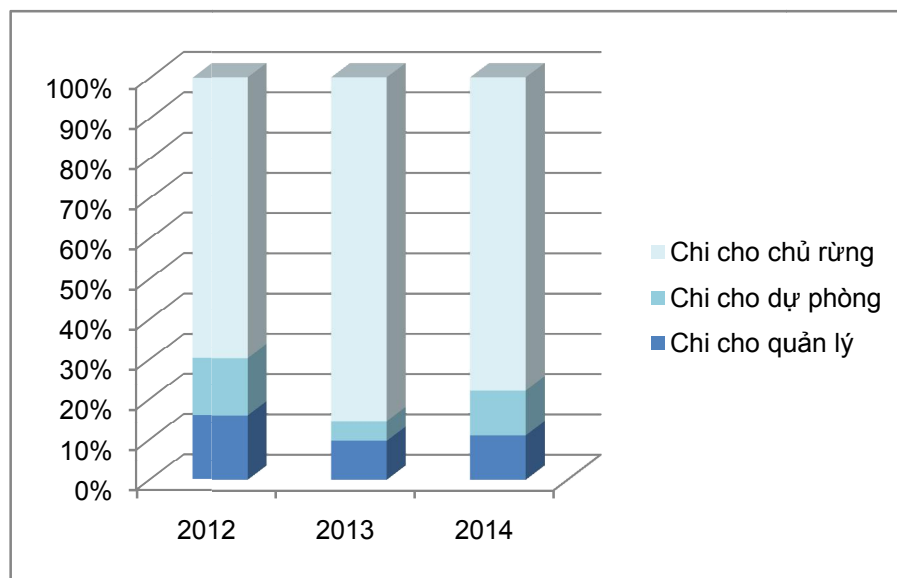
xác minh sản lượng điện thương phẩm, xác định số tiền phải nộp, đàm phán phương thức chi trả và ký hợp đồng chi trả với 7 nhà máy thủy điện thuộc đối tượng chi trả DVMTR (nhà máy thủy điện Bản Vẽ, Bản Cánh, Bản Cốc, Sao Va, Khe Bó, Cửa Đạt, Hủa Na).

Trong tổng thu gián tiếp, các nhà máy thủy điện cũng được hưởng lợi nhiều nhất vì khi các hộ gia đình và tổ chức khi tham gia vào hoạt động chi trả DVMTR đã giảm diện tích rừng sản xuất, bảo vệ chăm sóc rừng tốt hơn. Nhờ đó mà đất được bảo vệ, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện.

Đồng thời cùng với sự tăng lên của tổng thu thì tổng chi phí cũng tăng lên với tốc độ tăng

trung bình là 25,74% nhưng luôn nhỏ hơn tốc độ tăng của tổng thu. Do vậy, hiệu quả kinh tế luôn lớn hơn 1.

Trong tổng chi trực tiếp, chủ yếu Quỹ BV&PTR chi trả phần thu được cho các chủ rừng để bảo vệ và phát triển rừng và phần chi cho các chủ rừng tăng liên tục qua 3 năm với tốc độ tăng trung bình là 49,48%, chiếm trên 77% tổng chi trực tiếp của Quỹ năm 2014. Điều này là phù hợp với mục tiêu của hoạt động chi trả DVMTR. Chi phí cơ hội của người dân là phần người dân bị mất khi không khai thác rừng sản xuất mà thay vào đó là bảo vệ và phát triển rừng. Phần này giảm dần vì phần thu được từ việc bảo vệ rừng cao hơn.



Biểu đồ 2. Cơ cấu tổng chi của Quỹ BV&PTR tỉnh Nghệ An

Trong năm 2014 hiệu quả kinh tế đạt mức 2,24, điều này cho thấy cứ 1 đồng chi phí sẽ tạo ra được hơn 2 đồng lợi ích. Hoạt động chi trả DVMTR trong những năm qua đã có những thành công trong việc bảo vệ rừng, đảm bảo nguồn nước thông qua đó làm giảm phần thu nhập mất không do thiếu nước tại các nhà máy thủy điện, nhà máy nước và nâng cao được thu nhập của người dân từ hoạt động bảo vệ rừng. Tuy nhiên, để đánh giá đầy đủ hiệu quả kinh tế của hoạt động chi trả DVMTR thì cần phân

tích cụ thể với từng đối tượng tham gia chi trả DVMTR.

3.3.2. Hiệu quả kinh tế đối với từng đối tượng tham gia chi trả DVMTR

3.3.2.1. Lợi ích của hộ gia đình, cá nhân nhận khoán BVR

+ Trước khi có chính sách chi trả DVMTR

Đối với những người chủ rừng hay người dân sinh sống tại khu vực có rừng những giá trị, họ nhận được từ rừng chủ yếu là giá trị trực

tiếp. Thu nhập trực tiếp của người dân từ rừng phòng hộ chủ yếu là tiền khoán bảo vệ rừng của Nhà nước hiện nay là 100.000 đồng/ha/năm. Thu nhập trung bình của họ từ nghề rừng khoảng 230.000 đồng/ha/năm. Do vậy, tổng thu nhập trung bình hộ gia đình tại các lưu vực nhà máy thủy điện trung bình là 10.650.000 đồng/hộ/năm. Mức thu nhập thấp này đã dẫn đến tình trạng ở những nơi có diện tích rừng phòng hộ lớn, có tính đa dạng sinh học cao thì ở đó những người làm rừng lại nghèo nhất, đời sống khó khăn, ngày càng tách biệt so với các vùng kinh tế khác. Chính vì thế những người trực tiếp làm nghề rừng không muốn gắn với sản xuất lâm nghiệp mà tìm kiếm các công việc khác như phá rừng để làm nương rẫy hoặc khai thác và buôn bán gỗ, động thực vật hoang dã trái phép.

+ Sau khi tham gia hoạt động chi trả DVMTR

Trách nhiệm của những chủ rừng khi tham gia hoạt động chi trả DVMTR là bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn nhằm đảm bảo cung cấp dịch vụ môi trường cho các nhà máy thủy điện. Tuy nhiên, họ vẫn có thể được khai thác rừng sản xuất và phải đảm bảo việc khai thác

này có kế hoạch và tiến hành trồng rừng bổ sung. Mức thu nhập trung bình trực tiếp từ rừng sản xuất của họ lúc này trung bình sẽ là **3.450.000 Đồng/hộ/năm**. Đồng thời, Nhà nước vẫn giao việc quản lý rừng phòng hộ cho người làm rừng, do vậy họ vẫn nhận được tiền khoán cho việc bảo vệ rừng là 100.000 đồng/ha/năm.

Hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng trên lưu vực nhà máy thủy điện Bản Vẽ, Bản Cánh, Bản Cốc, Sao Va

Sau 3 năm triển khai tại Nghệ An đã có 1719 hộ gia đình, cá nhân lập hồ sơ đăng ký nhận khoán bảo vệ rừng trung bình mỗi hộ 30 ha. Riêng trên lưu vực nhà máy thủy điện Bản Vẽ, Bản Cánh, Bản Cốc, Sao Va có 1070 hộ với tổng diện tích 26.100 ha. Dễ dàng nhận thấy tiền thu từ DVMTR trung bình của các hộ nhận khoán ở đây giảm dần qua các năm do mức chi trả ngày càng giảm. Điều này đã dẫn đến tình trạng lợi ích người dân nhận được giảm, với tổng lợi ích (tổng thu) trung bình là 16,82% và lợi ích tăng thêm là trên 80%. Kết quả là 1 đồng người dân từ bỏ khi giảm phần diện tích rừng sản xuất để bảo vệ rừng nhiều hơn, chưa mang lại được 1 đồng lợi ích cho họ (tỷ lệ $\Delta P/C_0 < 1$) và hiệu quả chung cũng giảm dần.

Bảng 01. Hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng trên lưu vực nhà máy thủy điện Bản Vẽ, Bản Cánh, Bản Cốc, Sao Va

DVT: Đồng/hộ/năm

Chỉ tiêu	Trước PFES	Sau PFES		
		Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Tiền khoán bảo vệ rừng phòng hộ TB	300.000	300.000	300.000	300.000
2. Tiền thu từ nghề rừng TB	10.350.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
3. Tiền thu từ DVMTR TB	0	11.902.890	8.906.880	7.080.000
Tổng thu (1+2+3) (TP)	10.650.000	15.652.890	12.656.880	10.830.000
Lợi ích tăng thêm (ΔP)		5.002.890	2.006.880	180.000
Chi phí cơ hội (C_0)		6.900.000	6.900.000	6.900.000
$\Delta P/C_0$		0,73	0,29	0,03
TP/C_0		2,27	1,83	1,57

Nguồn: Quỹ BV & PT Rừng, Báo cáo thực hiện DVMTR

Hộ gia đình nhận khoán trên lưu vực nhà máy thủy điện Hòa Na, Khe Bó, Cửa Đạt

Hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng trên lưu vực nhà máy thủy điện Hòa Na, Cửa Đạt

đã bắt đầu được chi trả DVMTR năm 2014 với tổng số 649 hộ trên diện tích 19.470 ha rừng với mức chi trả trung bình là 345.892 đồng/ha/năm. Mặc dù mức chi trả trung bình trên 1 ha cao hơn tại lưu vực nhà máy thủy

điện Bản Vẽ, Bảnh Cánh, Bản Cốc, Sao Va nhưng mức chi trả này vẫn còn thấp. Do đó hiệu quả của hoạt động chi trả DVMTR tại đây cũng chưa cao khi lợi ích tăng thêm vẫn thấp hơn chi phí cơ hội (bảng 02).

Bảng 02. Hộ gia đình nhận khoán trên lưu vực nhà máy thủy điện Hủa Na, Khe Bô, Cửa Đạt năm 2014

ĐVT: Đồng/hộ/năm

Chỉ tiêu	Trước PFES	Sau PFES
Tiền khoán bảo vệ rừng phòng hộ TB	300.000	300.000
Tiền thu từ nghề rừng TB	10.350.000	3.450.000
Tiền thu từ DVMTR TB	0.000	10.376.760
Tổng thu (1+2+3) (TP)	10.650.000	14.126.760
Lợi ích tăng thêm (ΔP)		3.476.760
Chi phí cơ hội (C_0)		6.900.000
TP/ C_0		2,05
$\Delta P/C_0$		0,50

Nguồn: Quỹ BV & PT Rừng, Báo cáo thực hiện DVMTR

3.3.2.2. Lợi ích của các tổ chức nhà nước là chủ rừng

Các tổ chức nhà nước là chủ rừng BQLRPH Tương Dương, Kỳ Sơn, Tổng đội TNXP 8, BQL khu BTNT Pù Hoạt, Pù Huống, Pù Mát tại 2 lưu vực thủy điện Bản Vẽ, Hủa Na. Từ

bảng 03 có thể thấy các BQL khu BTNT Pù Hoạt, Pù Huống, Pù Mát quản lý trên lưu vực thủy điện Hủa Na đến năm 2014 mới nhận được phần trả từ DVMTR và với mức cao hơn 75.226.000 đồng trên lưu vực thủy điện Bản Vẽ.

Bảng 03. Các tổ chức nhà nước là chủ rừng tại lưu vực thủy điện

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Trước PFES	Sau PFES		
		2012	2013	2014
Lưu vực Bản Vẽ	0	6.244.853.315	5.681.423.000	6.336.152.000
Lưu vực Hủa Na	0	0.000	0.000	6.411.378.000
Tổng thu (TP)	0	6.244.853.315	5.681.423.000	12.747.530.000
Lợi ích tăng thêm (ΔP)	0	6.244.853.315	5.681.423.000	12.747.530.000

Nguồn: Quỹ BV & PT Rừng, Báo cáo thực hiện DVMTR

Kết quả từ việc thực hiện hoạt động chi trả DVMTR không những từng bước nâng cao ý thức trách nhiệm của chủ rừng, nâng số hộ nhận khoán BVR mà còn huy động được một nguồn nhân lực lớn cho công tác tuần tra, BVR một cách thường xuyên. Từ đó, đẩy mạnh công tác xã hội hóa nghề rừng, góp phần tích cực

giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, an ninh chính trị và trật tự xã hội được ổn định ở các địa bàn dân cư, nhất là ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

3.3.2.3. Lợi ích của các nhà máy thủy điện

Nghệ An là tỉnh có diện tích rừng lớn cùng hệ thống sông ngòi dày đặc, độ dốc cao, do đó

có tiềm năng lớn về thủy điện. Ước tính tiềm năng thủy điện khoảng 1.100 MW, hiện nay có 07 dự án đã vận hành phát điện gồm Bản Vẽ, Bản Cánh, Bản Cốc, Sao Va, Hủa Na, Khe Bó, Cửa Đạt với tổng công suất phát điện khoảng 638,5 MW góp phần giải quyết tình trạng thiếu điện của địa phương cũng như cả nước.

Trường hợp không có rừng giữ nước, các nhà máy thủy điện sẽ không có đủ nước cho hoạt động sản xuất. Lúc này, công suất hoạt động trong 4 tháng giữa mùa mưa là 100%, nhưng 2 tháng tiếp theo công suất chỉ là 50% và 1 tháng tiếp sau đó công suất là 25%. Những tháng còn lại trong thời kỳ khô hạn nhất nên sẽ không có nước phục vụ cho hoạt động của nhà máy. Khi đó tổng doanh thu

trung bình của 07 nhà máy khoảng gần 2.046 tỷ đồng (bảng 04).

Trường hợp có rừng giữ nước khi tham gia DVMTR thì theo ước tính chỉ có 4 tháng vào mùa mưa công suất của các nhà máy mới đạt 100%, còn 4 tháng công suất chỉ đạt 50% do mưa thất thường và 4 tháng vào mùa khô thì công suất chỉ đạt được 25% so với công suất thiết kế. Trong trường hợp này doanh thu trung bình của các nhà máy là khoảng 2.727 tỷ đồng/năm, giảm thiệt hại do thiếu nước gần 682 tỷ đồng/năm (bảng 04). Từ số liệu bảng 04 ta thấy $\Delta P/C = 1.359,33$ (năm 2014) điều này có nghĩa 1 đồng chi phí các nhà máy thủy điện đóng khi tham gia chi trả DVMTR thì sẽ tăng doanh thu trung bình gần 1.360 đồng.

Bảng 04. Doanh thu trung bình (TB) của 07 nhà máy thủy điện khi tham gia DVMTR

DVT: Nghìn đồng/năm

Chỉ tiêu	Mùa mưa		Giao mùa		Mùa khô		Tổng doanh thu trung bình 1 năm
	Doanh thu TB (100%)	Tháng	Doanh thu TB (50%)	Tháng	Doanh thu TB (25%)	Tháng	
Trước PFES	389.612.700	4	194.806.350	2	97.403.175	1	2.045.466.675
Sau PFES	389.612.700	4	194.806.350	4	97.403.175	4	2.727.288.900
Lợi ích (ΔP)							681.822.225

Nguồn: Quỹ BV & PT Rừng, Báo cáo thực hiện DVMTR

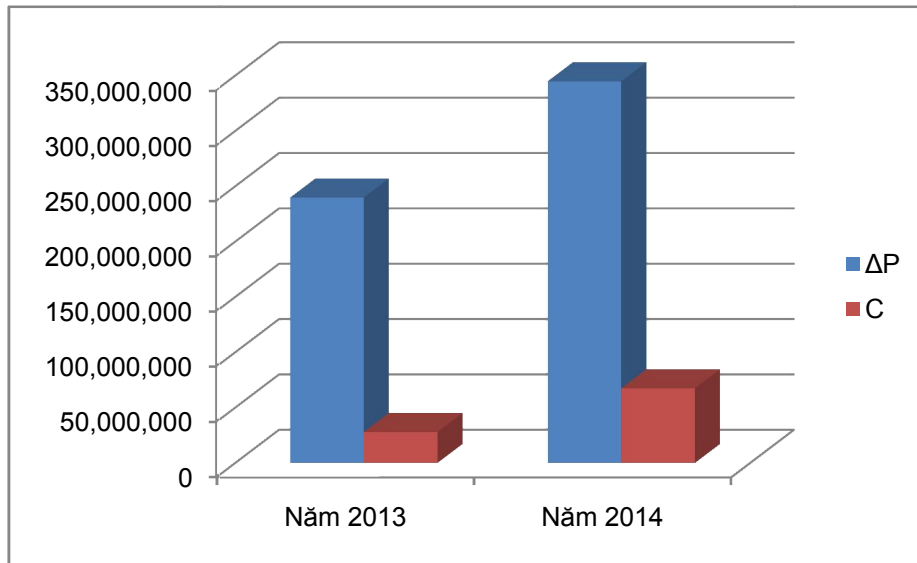
Tóm lại, ta thấy rằng nhờ có giá trị giữ nước của rừng mà các nhà máy thủy điện có thể giảm thiệt hại về doanh thu do thiếu nước. Chính vì nhu cầu cần có đủ nước cho hoạt động sản xuất, các nhà máy thủy điện sẵn sàng sử dụng các dịch vụ môi trường cần thiết, mà ở đây chính là dịch vụ giữ nước của rừng.

3.3.2.4. Lợi ích của các công ty cấp nước

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 3 nhà máy cấp nước tham gia vào PFES là: công ty TNHH MTV Cấp nước Thái Hòa (Nhà máy Nước Thái Hòa), công ty TNHH MTV Cấp nước

Cửa Lò (Nhà máy nước Cửa Lò), công ty TNHH MTV Cấp nước Quỳnh Lưu (Nhà máy nước Quỳnh Lưu). Vào mùa khô công suất các nhà máy nước giảm, một phần nguyên nhân là do các nhà máy thủy điện giảm công suất gây ra hiệu ứng lan toả khiến các nhà máy nước này cũng bị giảm công suất cấp nước, mặc dù không bị ảnh hưởng nhiều như các nhà máy thủy điện. Nguyên nhân khác là do diện tích rừng bị thu hẹp khiến nguồn nước cung cấp cho các nhà máy nước giảm vì rừng có vai trò giữ nước, tránh xói mòn.

ĐVT: Đồng/năm



Biểu đồ 03. Lợi ích và chi phí của các nhà máy cấp nước khi tham gia DVMTR

Qua biểu đồ 03 có thể thấy nếu có rừng đầu nguồn giữ nước, các chi nhánh cấp nước này sẽ giảm được ảnh hưởng lan toả từ các nhà máy thủy điện và có thể tăng doanh thu (lợi ích tăng thêm ΔP). Năm 2014, 1 đồng chi phí phải đóng khi tham gia DVMTR tạo ra trung bình tổng doanh thu của các nhà máy thu được là gần 511 đồng, điều này đã cho thấy hiệu quả kinh tế khi các nhà máy tham gia chi trả DVMTR.

3.4. Đánh giá hiệu quả kinh tế của hoạt động chi trả DVMTR tại Nghệ An

3.4.1. Thành tựu

Thứ nhất, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, rút ngắn quá trình xoá đói giảm nghèo tại địa phương. Ngoài ra, PFES còn hỗ trợ người nghèo có tiếng nói mạnh mẽ hơn trong tiến trình đàm phán hợp đồng chi trả DVMTR. Một lợi ích tiềm năng có thể đưa đến khác là việc giảm tỷ lệ thất nghiệp cho địa phương tham gia chính sách.

Thứ hai, bằng việc chi trả một khoản tiền để duy trì và bảo tồn rừng, các nhà máy thủy điện và cung cấp nước đã đóng góp vào hoạt động bảo vệ môi trường cùng toàn xã hội, đem lại lợi ích môi trường và kinh tế cho chính bản

thân các nhà máy và những người dân sống tại lưu vực các nhà máy hoạt động.

Thứ ba, PFES góp phần làm tăng diện tích rừng nên có thể hạn chế việc nước lũ tràn về từ đầu nguồn gây ngập úng cho khu vực hạ lưu. Nhờ thế, tỉnh Nghệ An có thể tránh được các thiệt hại do giảm năng suất cây trồng, khắc phục thiệt hại sau mưa lũ...

3.4.2. Hạn chế

Khó khăn lớn nhất hiện nay tại Nghệ An là việc chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng còn chậm mà nguyên nhân chủ yếu là do chưa xác định, thống kê xong danh sách các chủ rừng, diện tích rừng trong các lưu vực thủy điện để cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận. Đặc biệt là phần diện tích do UBND xã, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn quản lý. Trong khi đó, diện tích đã có hồ sơ giao khoán, chủ rừng đã tạm ứng tiền DVMTR năm 2012, 2013, song chưa hoàn tất đầy đủ các hồ sơ, thủ tục để thanh toán tiền. Đến nay, diện tích đã có hồ sơ phê duyệt mới là: 97.951,68 ha/315.000 ha (đạt 32 %) so với diện tích rừng được chi trả trong toàn tỉnh;

Về đơn giá chi trả cho các chủ rừng có cung ứng DVMTR, mặc dù UBND tỉnh Nghệ An đã

có văn bản số 1092/UBND-NN ngày 05/3/2014 cho phép thực hiện đơn giá bình quân chi trả DVMTR đối với các lưu vực thủy điện bậc thang (trên cùng một dòng sông) trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, đơn giá chênh lệch giữa lưu vực này và lưu vực khác trên địa bàn tỉnh vẫn có sự chênh lệch lớn. Sự chênh lệch đơn giá giữa các lưu vực là vấn đề hết sức khó khăn trong công tác tuyên truyền, nhất là đối tượng các đồng bào dân tộc thiểu số;

Chưa có biện pháp chế tài đối với các cơ sở sử dụng DVMTR chậm nộp tiền chi trả DVMTR nên một số đơn vị sử dụng DVMTR nộp tiền chưa đầy đủ, chưa kịp thời, nợ đọng tiền DVMTR còn kéo dài đặc biệt là nợ đọng của các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ có công suất dưới 30 MW;

Việc truy thu tiền chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Nghị định số 05/2008/NĐ-CP từ năm 2012 trở về trước gặp nhiều khó khăn. Mặc dù Quỹ đã tổ chức bố trí cán bộ đến các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng theo danh sách tại Công văn số 4594/UBND-NN ngày 02/7/2014 của UBND tỉnh Nghệ An.

Trong việc triển khai có nội dung nhiệm vụ của Quỹ phải xin ý kiến của nhiều Sở, ngành để tổng hợp trước khi trình UBND tỉnh quyết định nên mất rất nhiều thời gian làm chậm tiến độ thực hiện

3.5. Một số ý kiến đề xuất nhằm tăng hiệu quả hoạt động chi trả DVMTR tỉnh Nghệ An

Thứ nhất, cần tăng thêm mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho người cung cấp dịch vụ môi trường rừng. Hiện nay, mức chi trả của các nhà máy này cho dịch vụ môi trường rừng thấp hơn nhiều so với phần tổn thất mà họ tiết kiệm được. Trong khi đó với mức chi trả thấp như hiện nay, người dân lại chưa thể sống bằng nghề rừng mà chỉ có thể cải thiện phần nào đời sống.

Thứ hai, Chính phủ cần ban hành thêm các chính sách khuyến khích nhiều người nghèo

tham gia PFES, giảm chi phí giao dịch trung gian của các bên.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước giữa các cơ quan có liên quan, tránh tình trạng văn bản ban hành chồng chéo, phối hợp thiếu hiệu quả giữa các bên đặc biệt là trong khâu tính mức giá chi trả DVMTR

Thứ tư, công tác rà soát, lập hồ sơ thiết kế giao khoán bảo vệ rừng cần phải triển khai kịp thời và chính xác. Việc thống kê phân loại đối tượng phải chi trả tiền DVMTR, xác định diện tích rừng, hiện trạng rừng đến từng chủ rừng được chi trả tiền DVMTR là khâu rất quan trọng để thực hiện chi trả DVMTR hiệu quả.

IV. KẾT LUẬN

Sau 3 năm triển khai hoạt động chi trả DVMTR, tỉnh Nghệ An đã đạt được những thành công nhất định trong việc cải thiện đời sống của người dân, giảm tổn thất của các nhà máy điện và các nhà máy nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đạt được nghiên cứu cũng đã chỉ ra 1 số hạn chế làm giảm hiệu quả kinh tế của hoạt động chi trả DVMTR đòi hỏi cần có những chính sách quản lý hiệu quả hơn nữa của cơ quan quản lý các cấp của tỉnh Nghệ An nhằm nâng cao chất lượng hoạt động chi trả. Bên cạnh đó việc thay đổi nhận thức của người dân là vấn đề cốt lõi của hoạt động chi trả DVMTR. Vì vậy cần có những nghiên cứu thêm về các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng tham gia và cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của người dân để hiệu quả kinh tế bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An(2014). *Công văn số 38/KH-QBVPTR: Kế hoạch thu - chi tài chính năm 2014 của Quỹ BV&PTR tỉnh Nghệ An.*
3. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An (2014). *Báo cáo số 08/BC-QBVPTR: Tổng kết công tác Quỹ BV&PTR gắn với chính sách chi trả DVMTR năm 2014.*
3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (2015).

Sổ tay thu thập, cập nhật, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An (2013). Công văn số 11/HD.NN-LN hướng dẫn tạm thời việc rà soát, lập hồ sơ ranh giới lưu vực, diện tích lưu vực, diện tích rừng trong lưu vực; Lập hồ sơ thiết kế

kỹ thuật phục vụ chi trả DVMTR Quỹ BV&PTR tỉnh Nghệ An.

5. Phạm Minh Thoa (2012). Nghiên cứu đề xuất cơ chế chi trả cho dịch vụ “Giảm phát thải nhà kính thông qua việc hạn chế mất rừng và suy thoái rừng” ở tỉnh Lâm Đồng. Luận án Tiến sĩ Kinh tế 2012, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia, TP Hồ Chí Minh.

THE ECONOMIC EFFICIENCY OF PAYMENTS FOR FOREST ENVIRONMENTAL SERVICES IN NGHE AN PROVINCE

Le Thi Xuan Thu, Nguyen Ngoc Anh

SUMMARY

Payments for forest environmental services (PFES) is committed to the contract on a voluntary basis with legally bound. In which one or more buyers pay for forest environmental services (already identified) by payment or support for one or more sellers, and the sellers are responsible for ensuring that a certain type of land use for a determined period to create the ecosystem service agreements. The study used information and secondary data in relation to the PFES program in Nghe An province, and direct interviews with staffs working in Nghe An Fund of Forest Protection and Development, then evaluated the economic performance of PFES by statistical methods. The study results partially assessed the overall economic efficiency and economic efficiency for each PFES participants, which indicated that some existing problems and issues that need further study in the subsequent studies.

Keywords: *Economic efficiency, marginal profit, payments for forest environmental services, PFES, opportunity cost.*

Người phản biện : TS. Trần Thị Thu Hà
Ngày nhận bài : 27/10/2015
Ngày phản biện : 05/11/2015
Ngày quyết định đăng : 12/11/2015